

Số: 188/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030
Nguồn ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ về lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;
Xét Tờ trình số 2855/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 Nguồn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2026 - 2030 Nguồn ngân sách nhà nước bao gồm những nội dung chủ yếu sau:**

Dự kiến tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 Nguồn
ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh là 42.653,53 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn NSTW đầu tư trên địa bàn tỉnh 7.500 tỷ đồng.
- Vốn NSNN do địa phương quản lý là 35.153,53 tỷ đồng, bao gồm:
 - + Vốn NSTW hỗ trợ 11.120,82 tỷ đồng;
 - + Vốn NSDP 24.032,71 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh là 17.502,96
tỷ đồng và ngân sách cấp huyện là 6.529,75 tỷ đồng (chỉ giao tổng mức vốn).

(Đính kèm các biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, tiếp tục hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 15 thông qua và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2024. *Th*

Nơi nhận: *Th*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm



BIỂU TỔNG HỢP

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 - NGUỒN NSNN

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGÀNH / LĨNH VỰC	TỔNG NGUỒN VỐN NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	NSTW ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC)	TỈNH QUẢN LÝ						TỶ LỆ VỐN NGÀNH/LV					
				NSTW HỖ TRỢ MỤC TIÊU			NSDP			SO VỚI NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN	SO VỚI NSNN TỈNH QUẢN LÝ	SO VỚI NSTW	SO VỚI NSDP	SO VỚI NSNN TỈNH QUẢN LÝ	SO VỚI NSNN TỈNH
				TỔNG	THEO NGÀNH/LV	ODA	CT MTQG	TỔNG NSDP	NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN					
	TỔNG	42.653.530	7.500.000	35.153.530	11.120.820	9.447.000	673.820	1.000.000	24.032.710	17.502.960	6.529.750	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
A	TỈNH QUẢN LÝ	29.347.820	7.500.000	21.847.820	10.120.820	9.447.000	673.820		11.727.000	11.727.000		68,81%	91,01%	48,80%	67,00%
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	100.000		100.000					100.000	100.000		0,23%	0,00%	0,42%	0,57%
II	THANH TOÁN KL ĐÁ VÀ ĐANG THỰC HIỆN	250.000		250.000					250.000	250.000		0,59%	0,00%	1,04%	1,43%
III	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	27.247.820	7.500.000	19.747.820	10.120.820	9.447.000	673.820		9.627.000	9.627.000		63,88%	91,01%	40,06%	55,00%
1	Quốc phòng	829.000		829.000	647.000	647.000			182.000	182.000		1,94%	5,82%	0,76%	1,04%
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	119.000		119.000					119.000	119.000		0,28%	0,00%	0,50%	0,68%
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	485.000		485.000					485.000	485.000		1,14%	0,00%	2,02%	2,77%
4	Khoa học, công nghệ	-		-				-	-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5	Y tế, dân số và gia đình	1.068.000		1.068.000					1.068.000	1.068.000		2,50%	0,00%	4,44%	6,10%
6	Văn hóa, thông tin	450.000		450.000					450.000	450.000		1,06%	0,00%	1,87%	2,57%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tin	203.000		203.000					203.000	203.000		0,48%	0,00%	0,84%	1,16%
8	Thể dục, thể thao	-		-				-	-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
9	Bảo vệ môi trường	2.224.000		2.224.000	1.410.000	1.410.000			814.000	814.000		5,21%	12,68%	3,39%	4,65%
10	Các hoạt động kinh tế	-		-				-	-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
10.a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1.666.420		1.666.420	1.036.050	630.000	406.050		630.370	630.370		3,91%	9,32%	2,62%	3,60%
10.b	Giao thông	16.843.080	7.500.000	9.343.080	5.800.000	5.800.000			3.543.080	3.543.080		39,49%	52,15%	14,74%	20,24%
10.c	Khu công nghiệp và khu kinh tế	1.116.000		1.116.000	850.000	850.000			266.000	266.000		2,62%	7,64%	1,11%	1,52%
10.d	Cấp nước, thoát nước	413.770		413.770	267.770		267.770		146.000	146.000		0,97%	2,41%	0,61%	0,83%
10.e	Thương mại	208.000		208.000					208.000	208.000		0,49%	0,00%	0,87%	1,19%
10.g	Công nghệ thông tin	484.000		484.000					484.000	484.000		1,13%	0,00%	2,01%	2,77%
	Quy hoạch	-		-				-	-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
10.h	Công trình công cộng tại các đô thị	102.000		102.000					102.000	102.000		0,24%	0,00%	0,42%	0,58%

STT	NGÀNH / LĨNH VỰC	TỔNG NGUỒN VỐN NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	NSTW ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC)	TỈNH QUẢN LÝ						TỶ LỆ VỐN NGÀNH/LV					
				TỔNG NSNN TỈNH QUẢN LÝ	NSTW HỖ TRỢ MỨC TIỂU				NSDP		SO VỚI NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN	SO VỚI NSTW	SO VỚI NSDP	SO VỚI NSNN TỈNH QUẢN LÝ	
					TỔNG	THEO NGÀNH/LV	ODA	CT MTQG	TỔNG NSDP	NS CẤP TỈNH					NS CẤP HUYỆN
10.i	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	350.000		350.000					350.000	350.000		0,82%	0,00%	1,46%	2,00%
11	Hoạt động của các CQ QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	54.750		54.750					54.750	54.750		0,13%	0,00%	0,23%	0,31%
12	Xã hội	170.000		170.000	110.000	110.000			60.000	60.000		0,40%	0,99%	0,25%	0,34%
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	461.800		461.800					461.800	461.800		1,08%	0,00%	1,92%	2,64%
IV	DỰ PHÒNG	1.750.000		1.750.000					1.750.000	1.750.000		4,10%	0,00%	7,28%	10,00%
B	HUYỆN QUẢN LÝ	13.305.710		13.305.710	1.000.000	1.000.000			1.000.000	12.305.710	6.529.750	31,19%	8,99%	51,20%	33,00%

GHI CHÚ: Tỷ lệ vốn đầu tư của lĩnh vực Giao thông nếu không kể vốn NSTW đầu tư dự án đường cao tốc là 28,56% (số vốn đầu tư ngành GT là 8.151 tỷ đồng/ KH là 28.534,285 tỷ đồng)

Biểu 01

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC) GIAI ĐOẠN 2026-2030
DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng													
STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ						7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	
1	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 - đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Sở GTVT	Gò Dầu, DMC, TP.TN	4 làn xe tiêu chuẩn Bền=25,25m	2026	2030	7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ MỤC TIÊU (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ						12.143.326	9.667.000	320.000	220.000	11.823.326	9.447.000	604.000	
I	Lĩnh vực Quốc phòng						880.213	697.000	50.000	50.000	830.213	647.000	74.000	
I.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030						220.213	170.000	50.000	50.000	170.213	120.000		
1	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân		Châu Thành	Xây dựng trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc môn; đường trục chính, bãi xe, kho	2025	2028	220.213	170.000	50.000	50.000	170.213	120.000		KH trung hạn 2021-2025 nguồn NSTW đã phân bổ 170 tỷ đồng. Do công trình phải điều chỉnh Quy hoạch nên không triển khai kịp trong GPĐ 2021-2025 tình đã đề xuất TW điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và giảm 120 tỷ đồng KH TH 2021-2025 để điều chuyển sang dự án dự án Tươi tươi khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đồng GD2
I.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						660.000	527.000	-	-	660.000	527.000	74.000	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh						660.000	527.000	-	-	660.000	527.000	74.000	
	Gồm các tiểu dự án:													
I.1	Xây dựng cải tạo, nâng cấp sửa chữa công sự đã chiến cho các đồn biên phòng	Bộ CHQBĐBP tỉnh	Các đồn BP	Cải tạo, nâng cấp	2026	2030	165.000	130.000			165.000	130.000	20.000	
I.2	Xây dựng mới Trường bắn Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	Xây mới	2026	2028	250.000	200.000			250.000	200.000	25.000	
I.3	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	- Xây dựng Sở chỉ huy Tiểu đoàn và các khối nhà Đại đội, Trung đội và các hạng mục công trình phụ trợ. Mùa sắm trang thiết bị đồng bộ	2026	2028	90.000	72.000			90.000	72.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1.4	Xây dựng Sở Chi huy diễn tập KVPT và SSCĐ tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Biên- Tây Ninh	- Các hạng mục hầm, hào, công sự theo quy định Bộ Quốc phòng	2026	2028	95.000	75.000			95.000	75.000	15.000	
1.5	Xây dựng mới nhà làm việc Sở Chi huy/Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp.Tây Ninh -Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 820m ²	2026	2028	60.000	50.000			60.000	50.000	5.000	
II	Lĩnh vực Xã hội						204.921	160.000	50.000	50.000	154.921	110.000		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030													
I	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 - Tây Ninh	Số LD TBXH	Tân Biên		2025	2027	204.921	160.000	50.000	50.000	154.921	110.000		Đề xuất NSTW hỗ trợ năm 2025 là 50 tỷ đồng
III	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						900.000	750.000	220.000	120.000	680.000	630.000	20.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030						600.000	500.000	220.000	120.000	380.000	380.000		
1	Tuổi tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)		huyện: Châu Thành và Bến Cầu	Kiến cổ hóa bằng bê tông	2023	2026	600.000	500.000	220.000	120.000	380.000	380.000		Đã đề xuất trung ương bổ sung dự án vào KH trung hạn 2021- 2025 từ nguồn điều chỉnh giảm KH TH 2021-2025 dự án Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân và phân bổ KH 2025 cho dự án là 120 tỷ đồng
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						300.000	250.000			300.000	250.000	20.000	
I	Kênh chuyển nước Mộc Bài		huyện Bến Cầu	Chiều dài kênh = 17,803km	2026	2029	300.000	250.000			300.000	250.000	20.000	
IV	Lĩnh vực Giao thông						7.458.192	5.800.000			7.458.192	5.800.000	460.000	
IV.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						7.458.192	5.800.000			7.458.192	5.800.000	460.000	
a	Dự án kết nối liên vùng													
I	Đường trục động lực kết nối Bình Dương - Tây Ninh - Campuchia (Tuyến đường ĐT. 789B nối từ cầu Bình Tây - đến QL.22 Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài)	Sở Giao thông Vận tải	Tây Ninh, Bình Dương	Dài 33,45km	2027	2032	4.676.165	3.700.000			4.676.165	3.700.000	50.000	Dự án nhóm A

3. DAN

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030	Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
2	Đường và cầu kết nối từ ĐT.782 (ngã ba Bàu Đón) Tây Ninh đến ĐT.744 Bình Dương (đoạn qua địa phần tỉnh Tây Ninh (Trùng QL.56B))	Sở Giao thông Vận tải	DMC - Gò Dầu	9,94 km	2026	2029	1.519.194	1.200.000	1.519.194	1.200.000	170.000	
b	Dự án trọng điểm của địa phương, phục vụ phát triển KTXH kết hợp ANQP											
3	Đường 791 đoạn từ cửa khẩu Xa Mát đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Sở Giao thông Vận tải	Tân Biên	L=25km; Mặt bê tông xi măng 8m, nền 9m (02 làn xe	2026	2029	373.350	300.000	373.350	300.000	40.000	
4	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum)	Sở Giao thông Vận tải	TP. Tây Ninh - Tân Châu	14,8 km	2026	2029	889.483	600.000	889.483	600.000	200.000	
V	Lĩnh vực Môi trường (chống sạt lở bờ sông, chống biến đổi khí hậu)											
V.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030											
1	Bờ kè đường và hạ tầng kỹ thuật dọc rạch Tây Ninh	UBND TPTN	TPTN		2026	2030	1.400.000	1.200.000	1.400.000	1.200.000		Phần vốn NSDP đối ứng do TP. TN cân đối
2	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc phía thượng nguồn đập Tha La	UBND huyện Tân Châu	Thị trấn Tân Châu	Chiều dài khoảng 2,3 Km được thiết kế toàn tuyến với kết cấu kiên cố (kè cứng), kết hợp thực hiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và chỉnh trang đô thị	2027	2030	300.000	210.000	300.000	210.000		Phần vốn NSDP đối ứng do huyện Tân Châu cân đối
V1	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế											
V1.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030											
1	Phát triển hạ tầng Mộc Bài đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Mộc Bài		2026	2031	1.000.000	850.000	1.000.000	850.000	50.000	



DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	TMDT						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
										Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số				
	TỔNG SỐ								1.645.900	298.260		1.347.640	673.820	673.820	673.820	673.820	673.820	
I	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								995.900	183.800		812.100	406.050	406.050	406.050	406.050	406.050	
...																		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								995.900	183.800		812.100	406.050	406.050	406.050	406.050	406.050	
I	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Sở NN và PTNT	Huyện Tân Châu, Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	-Hợp phần 1: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ chuyển đổi nông nghiệp, gồm 02 tiểu dự án: + Tiểu dự án 1: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi phục vụ chuyển đổi nông nghiệp huyện Tân Châu. + Tiểu dự án 2: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi phục vụ chuyển đổi nông nghiệp huyện Dương Minh Châu. - Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật. - Hợp phần 3: Quản lý dự án.	2025	2028	Vay ADB		995.900	183.800	35.074.000 USD	812.100	406.050	406.050	406.050	406.050	406.050	
II	Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước								650.000	114.460	0,00	535.540	267.770	267.770	267.770	267.770	267.770	

TT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	TMDT						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
									Trong đó:								
					Khởi công	Hoàn thành			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								650.000	114.460		535.540	267.770	267.770	267.770		
1	Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Sở NN và PTNT	Dự án 1 tại huyện Tân Biên; Dự án 2 tại huyện Châu Thành, Bến Cầu	Dự án 1: số hộ dân 13.500 hộ, công suất 10.500 (m³/ngđ); Dự án 2: số hộ dân 13.500 hộ, công suất 11.500 (m³/ngđ)	2025	2028	Vay WB		650.000	114.460	22.630.000 USD	535.540	267.770	267.770	267.770		

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
	TỔNG SỐ														24.032.710		
A	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH														17.502.960		
A.1	TỈNH QUAN LÝ									36.305.688	24.785.962	4.736.800	3.246.800		11.727.000		
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ														100.000		
II	THANH TOÁN KL ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN														250.000		
III	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ									36.305.688	24.785.962	4.736.800	3.246.800	24.480.190	9.627.000	-11.359.208	
III.1	Lĩnh vực Quốc phòng									1.396.188	564.000	231.000	101.000	934.500	182.000	-220.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									494.688	142.000	231.000	101.000	62.000	40.000	-22.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									494.688	142.000	231.000	101.000	62.000	40.000	-22.000	
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam		BQL DA ĐTXD tỉnh	Tân Biên		2023	2026	1108/QĐ-UBND ngày 23/5/2021; 93/NQ-HĐND 20/7/2023 (đc)	527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	274.473	114.000	231.000	101.000	12.000	12.000		NSTW: 130 tỷ đồng
2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân		BQL DA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	XD trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc lộ, đường trục chính, bãi xe, kho	2025	2027	1107/QĐ-UBND ngày 23/5/2021		220.215	28.000			50.000	28.000	-22.000	NSTW: 170 tỷ đồng
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									901.500	422.000			872.500	142.000	-198.500	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									660.000	203.000			635.000	74.000	-34.000	
1	Xây dựng mới Trường bán Bộ CHQS tỉnh	Phòng Tham mưu	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	Xây mới	2026	2028			250.000	25.000			235.000	25.000	-10.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 200 tỷ đồng
2	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	- Xây dựng Sở chỉ huy Tiểu đoàn và các khối nhà Đại đội, Trung đội và các hạng mục công trình phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị đồng bộ	2026	2028			90.000	9.000			85.000	9.000	-4.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 72 tỷ đồng
3	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập KVPT và SSCD tỉnh	Phòng Tham mưu	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Biên- Tây Ninh	- Các hạng mục hầm, hào, công sự theo quy định Bộ Quốc phòng	2026	2028			95.000	15.000			95.000	15.000	-5.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 75 tỷ đồng
4	Xây dựng mới nhà làm việc Sở Chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh -Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 820m2	2026	2028			60.000	5.000			55.000	5.000		Đề xuất NSTW hỗ trợ: 50 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chính sách giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chú
						Khởi công	Hoàn thành									
5	Xây dựng cải tạo, nâng cấp sửa chữa công sự đã chiến cho các đồn biên phòng	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			165.000	149.000		165.000	20.000	-15.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ 130 tỷ đồng
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									241.500	219.000		237.500	68.000	-164.500	
1	Dự án xây dựng nhà ở công vụ	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh		huyện Tân Châu	Đầu tư xây dựng mới	2026	2030			40.000	36.000		40.000	36.000	-4.000	
2	Xây dựng 07 đội công tác địa bàn Biên phòng	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			17.500	16.000		17.500	16.000	-1.500	
3	Xây dựng điểm canh giới, trạm quân dân y kết hợp	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			17.500	16.000		17.500	16.000	-1.500	
4	Xây dựng kho vật chứng	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh -Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 150m ²	2026	2027			6.500	6.000		6.500		-6.500	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
5	Xây dựng mới Bệnh xá Phòng Hậu cần - Kỹ thuật	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	P3-Tp. Tây Ninh -tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 1.940m ²	2027	2028			10.000	9.000		9.000		-9.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
6	Xây dựng mới khu sinh hoạt, nhà xe niệm cắt, nâng cấp cải tạo đường bê tông nhựa nóng, sửa chữa các kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 9.160m ²	2026	2028			45.000	41.000		42.000		-42.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
7	Mua sắm doanh cụ sinh hoạt làm việc các cơ quan và các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh	- Bàn ghế làm việc, bàn họp giao ban, tủ áo, tủ tài liệu, máy vi tính, máy in, máy photo	2026	2027			5.000	5.000		5.000			Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
8	Xây dựng mới nhà Hội nghị phục vụ công tác đối ngoại	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 750m ²	2026	2027			30.000	27.000		30.000		-30.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
9	Xây dựng, cải tạo tường bao và bảo trì cơ quan BCH BĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh	TPTN	Bảo trì công trình	2026	2030			20.000	18.000		20.000		-20.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
10	Xây dựng mới trụ sở BCH quân sự huyện và nhà ở chiến sĩ	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA	Thanh Đông	trụ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị + các công trình phụ trợ	2026	2030			50.000	45.000		50.000		-50.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
III.2	Lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội									164.892	145.000	26.000	138.892	119.000	-19.892	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									38.582	31.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									38.582	31.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	
1	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	Công an tỉnh		Thị trấn Châu Thành	Cải tạo, nâng cấp bổ sung 01 số hạng mục	2025	2027	2739/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 2363/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 (đc)	2507/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	31.000	26.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	

DANH TÀI

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									126.310	114.000			126.310	114.000	-12.310	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									126.310	114.000			126.310	114.000	-12.310	
1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Dương Minh Châu		Công an tỉnh	xã Chà Lã, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			13.684	12.000			13.684	12.000	-1.684	
2	Cải tạo, sửa chữa Đồn Công an Khu công nghiệp Trảng Bàng		Công an tỉnh	thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			3.250	3.000			3.250	3.000	-250	
3	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Bến Cầu		Công an tỉnh	thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			35.611	32.000			35.611	32.000	-3.611	
4	Trạm Cảnh sát giao thông đường bộ trên Quốc lộ 22B xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên		Công an tỉnh	xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			13.024	12.000			13.024	12.000	-1.024	
5	Kho lưu trữ hồ sơ của Phòng Tham mưu, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Công tác đảng và công tác chính trị, khối an ninh		Công an tỉnh	phường 3, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			14.880	13.000			14.880	13.000	-1.880	
6	Xây dựng phòng bản, giảng bản thực nghiệm phục vụ công tác giám định súng, đạn của Phòng Kỹ thuật hình sự		Công an tỉnh	phường 2, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			7.280	7.000			7.280	7.000	-280	
7	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Tân Châu		Công an tỉnh	thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			38.581	35.000			38.581	35.000	-3.581	
III.3	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									1.364.014	1.213.000	100.000	100.000	1.193.565	485.000	-708.565	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Số GDĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tp. Tây Ninh	Mua sắm thiết bị dạy học	2025	2027			244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									1.119.840	1.005.000			1.031.565	377.000	-654.565	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									1.119.840	1.005.000			1.031.565	377.000	-654.565	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chủ
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	Trường THCS - THPT Trần Hưng Đạo	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			157.912	142.000			143.556	142.000	-1.556	
2	Xây dựng mới khu học tập, xưởng học thực hành, máy móc trang thiết bị thực hành đạt chuẩn của các nghề (Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, công nghệ thông tin.....)	Sở LĐT&XH		phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	Xây dựng mới khu học tập, xưởng học thực hành....	2026	2030			30.000	27.000			30.000	27.000	-3.000	
3	Sửa chữa Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	Sở LĐT&XH		xã Thái Bình, huyện Châu Thành	Xây mới KTX, khôi phục hành chính, khôi phục lý thuyết...	2025	2026			14.384	13.000			14.384	13.000	-1.384	
4	Trường THPT Lộc Hưng	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			26.048	23.000			23.680	23.000	-680	
5	Trường THPT Ngô Gia Tự	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			24.159	22.000			21.963	22.000	37	
6	Trung tâm GDNN - GDTX cụm thành phố Tây Ninh (điểm ÁP Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành)	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			66.354	60.000			60.322	60.000	-322	
7	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 2	VP Tỉnh ủy		Tp. Tây Ninh		2026	2030			100.000	90.000			100.000	90.000	-10.000	
8	Trung tâm GDNN - GDTX cụm thành phố Tây Ninh (điểm ÁP Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành)	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			24.888	22.000			22.625		-22.625	
9	Trường THPT Tân Châu	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			27.969	25.000			25.426		-25.426	
10	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			71.269	64.000			64.790		-64.790	
11	Trường THPT Dương Minh Châu	Sở GDĐT		huyện DMC	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			57.485	52.000			52.529		-52.529	
12	Trường THPT Bình Thạnh	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			33.590	30.000			30.536		-30.536	
13	Trường THPT Tân Đông	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			22.580	20.000			20.572		-20.572	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
14	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Sở GDĐT		huyện DMC	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			32.370	29.000			29.427		-29.427	
15	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			31.093	28.000			28.266		-28.266	
16	Trường THPT Lê Quý Đôn	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			25.625	23.000			23.295		-23.295	
17	Trường THPT Trần Phú	Sở GDĐT		huyện Tân Biên	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.997	13.000			13.634		-13.634	
18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			21.240	19.000			19.309		-19.309	
19	Trường THPT Tráng Bàng	Sở GDĐT		huyện Tráng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			25.468	23.000			23.153		-23.153	
20	Trường PTDT Nội trú	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			19.267	17.000			17.515		-17.515	Đề xuất sử dụng nguồn NSTW hỗ trợ CT DTMTS
21	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			42.469	38.000			38.608		-38.608	
22	Trường THPT Lê Hồng Phong	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			41.596	37.000			37.815		-37.815	
23	Dự án Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			9.799	9.000			9.000		-9.000	
24	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.988	13.000			13.625		-13.625	
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	Sở GDĐT		huyện Tân Biên	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			27.234	25.000			24.758		-24.758	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư chính nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư chính nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
26	Trường THPT Tân Hưng	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			10.453	9.000			9.503		-9.503	
27	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Sở GDĐT		huyện Bến Cầu	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			26.177	24.000			23.797		-23.797	
28	Trường THPT Quang Trung	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			26.467	24.000			24.061		-24.061	
29	Trường THPT Nguyễn Trãi	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.922	13.000			13.565		-13.565	
30	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			57.845	52.000			52.586		-52.586	
31	Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			21.192	19.000			19.265		-19.265	
III.5	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								2.387.000	2.151.000			2.151.000	1.068.000	-553.000	
										2.387.000	2.151.000			2.151.000	1.068.000	-553.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm									1.700.000	1.530.000			1.530.000	1.000.000		
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế			1000 giường	2027	2032			1.700.000	1.530.000			1.530.000	1.000.000	-530.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									687.000	621.000			621.000	68.000	-553.000	
1	Xây dựng trường cao đẳng y tế Tây Ninh	Sở Y tế								55.000	50.000			50.000	50.000		
2	Xây dựng mới Trung tâm Pháp Y	Sở Y tế								10.000	9.000			9.000	9.000		
3	Xây dựng mới Trung tâm Giám Định Y Khoa	Sở Y tế								10.000	9.000			9.000	9.000		
4	Bệnh viện đa khoa Khu vực huyện Tân Biên hoặc Tân Châu	Sở Y tế								150.000	135.000			135.000		-135.000	
5	Bệnh viện đa khoa Khu vực huyện Gò Dầu hoặc Trảng Bàng	Sở Y tế								150.000	135.000			135.000		-135.000	
6	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu									15.000	14.000			14.000		-14.000	
7	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế huyện Bến Cầu									15.000	14.000			14.000		-14.000	
8	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng									15.000	14.000			14.000		-14.000	
9	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế 06 huyện/thị xã/thành phố									95.000	86.000			86.000		-86.000	
10	Nâng cấp bệnh viện phục hồi chức năng									50.000	45.000			45.000		-45.000	
11	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Sở Y tế			150 giường					50.000	45.000			45.000		-45.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
12	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Sở Y tế			200 giường					50.000	45.000			45.000		-45.000	
13	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Sở Y tế								22.000	20.000			20.000		-20.000	
III.6 Lĩnh vực Văn hóa, thông tin																	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									990.597	891.200			983.597	450.000	-533.597	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong									990.597	891.200			983.597	450.000	-533.597	
1	Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	Sở VH-TTDL	Số VH-TTDL	TPTN	Xây mới	2026	2030			500.000	450.000			500.000	450.000	-50.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									490.597	441.200			483.597		-483.597	
1	Tháp Bình Thạnh	Sở VH-TTDL		Bình Thạnh	Sửa chữa, tu bổ	2026	2030			6.130	6.000			6.130		-6.130	
2	Mở rộng di tích cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tại Giồng Nần	UBND huyện CT	Số Văn hóa hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Xã Long Vĩnh	Bồi đắp đất, nâng nền, mở rộng hàng rào, bổ sung lát gạch sân nền, xây mới nhà đón tiếp khách (mở rộng quy mô diện tích thêm 3.000m ²)	2026	2030			5.000	4.500			5.000		-5.000	
3	Địa đạo An Thới	Sở VH-TTDL		An Thới		2026	2026			4.723	4.300			4.723		-4.723	
4	Di tích chiến thắng Thanh Điền Tháng 3/1946	UBND huyện CT	Số Văn hóa hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	xã Thanh Điền	Xây dựng mặt bằng, hàng rào, nhà bia, đường nội bộ, cây xanh.	2026	2030			3.500	3.000			3.500		-3.500	
5	Di tích Địa đạo Lợi Thuận	Sở VH-TTDL		Xã Lợi Thuận	Công, rào, một số công trình khác	2026	2026			6.000	5.400			6.000		-6.000	
6	Di tích Bộ đội hải ngoại Sivotha	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Hòa Hội	Xây dựng hàng rào, nhà đón khách, phục dựng giếng nước, công trình trồng cây xanh	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
7	Di tích Khảo cổ Gò Cỏ Lắm	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Thanh Điền	Sửa chữa nhà tôn che phế tích, xây dựng nhà trưng bày, xây dựng hàng rào	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
8	Di tích khu lưu niệm Dương Minh Châu	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Ninh Điền	Xây dựng hàng rào, bia tưởng niệm, nhà đón khách	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
9	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lưu niệm Liệt sĩ Sư đoàn 9 – Quân đoàn 4	UBND huyện Tân Châu		ấp Tân Hiệp, xã Tân Thành, Tân Châu, Tây Ninh		2026	2026			2.300	2.100			2.300		-2.300	
10	Di tích căn cứ Chi bộ và Xã Đội Long Khánh thời chống Mỹ	Sở VH-TTDL		Xã Long Khánh	1,7ha	2026	2026			6.000	5.400			6.000		-6.000	

15/09/2024

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
11	Thiết chế văn hoá trong khu công nghiệp TTC	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Phường An Hoà		2026	2030		60.000	54.000	54.000		-54.000	
12	Di tích Văn hoá đại diệt mỹ Trảng Lớn (giai đoạn 2)	UBND huyện CT	Sở Văn hóa	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo trồng cây xanh, hoa kiểng trồng bề tổng, đá mi, bổ trí thêm dụng cụ thể dục thể thao, nhà để xe, sửa tam tư liệu hình ảnh hiện vật trưng bày phục vụ khách tham quan	2026	2030		1.000	900	1.000		-1.000	
13	Dự án cải tạo nâng cấp mở rộng Khu chứng tích tội ác quân Khor-me đỏ (Pôn Pốt-lêng Sani)	UBND huyện Tân Biên	BQL DA huyện Tân Biên		Di tích Khu chứng tích tội ác quân Khor-me đỏ (Pôn Pốt-lêng Sani), xã Tân Lập huyện Tân Biên	2026	2028		13.000	11.700	13.000		-13.000	
14	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City	UBND huyện Tân Châu			Khu phố 1, Thị trấn Tân Châu, Tây Ninh	2026	2026		576	500	576		-576	
15	Dự án Sửa Chữa di tích các Đình (08 Đình)	Sở VH TT & DL			Nhà chính, Cổng rào, một số công trình khác	2026	2030		10.000	9.000	10.000		-10.000	
16	Đầu tư thiết chế VH	Sở VH TT & DL			Xây mới, sửa chữa các TTVH xã, NVH ấp...	2026	2030		10.000	9.000	10.000		-10.000	
17	Di tích Bến Đình	Sở VH TT & DL			8 ha	2026	2026		290.000	261.000	290.000		-290.000	
18	Nhà thi đấu đa năng huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện			2028	2030		11.000	10.000	10.000		-10.000	
19	Nhà thi đấu đa năng và sân vận động - Trung tâm VH TDTT huyện Tân Châu (giai đoạn 2)	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện		Đầu tư sân vận động, nhà thi đấu và các hạng mục phụ trợ	2026	2030		41.368	37.000	41.368		-41.368	
20	DTLSVH Đình Thần Phước Hội, xã Suối Đá, huyện DMC	UBND huyện D.M.Châu			Trùng tu, tôn tạo: khu chánh điện, khu Võ Ca và các hạng mục di tích				7.000	6.000	7.000		-7.000	
21	DTLSVH Đình Trương Mít, xã Trương Mít, huyện DMC,	UBND huyện D.M.Châu			Làm hàng rào xung quanh toàn bộ diện tích Đình và một số hạng mục; trùng tu, tôn tạo các yếu tố gốc của Đình				7.000	6.000	7.000		-7.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
III.7	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình, thông tấn								240.000	217.000	240.000	203.000	-37.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								240.000	217.000	240.000	203.000	-37.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngân sách, lĩnh vực								240.000	217.000	240.000	203.000	-37.000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Đài PT-TH tỉnh tại 322 đường 30/4 và thiết bị cho các phòng truyền phòng thu	Đài PTTH				2026	2030		225.000	203.000	225.000	203.000	-22.000	
2	Đầu tư 01 Máy phát sóng phát thanh FM công suất 20 KW và trạm lặp tại Tân Châu.	Đài PTTH				2027	2028		15.000	14.000	15.000		-15.000	
III.9	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường								2.540.024	2.261.000	2.049.000	814.000	-1.235.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								485.024	411.000	249.000	151.000	-98.000	
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 2		BQL DA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	6.000m3/ngày đêm	2023	2026	58/NQ-HĐND 20/7/2022	349.998	305.000	119.000	75.000	-44.000	
2	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 2		BQL DA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 600m3/ngày đêm	2025	2028	2+K174	135.026	106.000	130.000	76.000	-54.000	
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								2.055.000	1.850.000	1.800.000	663.000	-1.137.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngân sách, lĩnh vực								2.055.000	1.850.000	1.800.000	663.000	-1.137.000	
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Thanh Phước	3.000m3/ngày đêm	2028	2030		320.000	288.000	300.000	288.000	-12.000	
2	Nhà máy xử lý nước thải đô thị huyện Tân Châu	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA	thị trấn TC	Đền bù giải phóng mặt bằng, XD nhà máy xử lý và đường ống thu gom	2026	2030		250.000	225.000	250.000	225.000	-25.000	
3	Dự án đầu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom	Sở Xây dựng				2026	2030		285.000	257.000	285.000	100.000	-185.000	
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Tân Biên	UBND huyện Tân Châu		thị trấn Tân Biên	2.600m3/ngày/đêm	2029	2033		200.000	180.000	20.000	50.000	30.000	
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 2	UBND TPTN				2026	2030		450.000	405.000	450.000		-450.000	
6	Bờ kè kênh chợ mới Trảng Bàng	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường Trảng Bàng	1km	2026	2030		200.000	180.000	180.000		-180.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 3	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường Trảng Bàng	10.000m3/ngày/diem	2026	2030			350.000	315.000			315.000		-315.000	
III.10	Các hoạt động kinh tế																
III.10a	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									1.340.658	944.270	54.800	54.800	1.262.158	630.370	-286.155	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									105.642	89.000	54.800	54.800	50.842	34.200	-16.642	
a	Thủy lợi									105.642	89.000	54.800	54.800	50.842	34.200	-16.642	
1	Hệ thống công điều tiết nước trên suối Đa Ha		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Tân Biên	XD 04 công điều tiết	2025	2027	2033/QĐ-UBND y 26/8/2021		39.000	32.000	15.800	15.800	23.200	16.200	-7.000	
2	Kênh tiêu xã Tân Lập		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Tân Biên	5,1 km	2025	2027	1741/QĐ-UBND 12/8/2020		49.642	43.000	32.000	32.000	17.642	11.000	-6.642	
3	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm có đến Cầu Thúc Múc		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Bến Cầu	10 km	2025	2027	2112/QĐ-UBND 07/9/2021		17.000	14.000	7.000	7.000	10.000	7.000	-3.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									1.235.016	855.270			1.211.316	596.170	-269.513	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									300.000	50.000			300.000	20.000	-30.000	
a	Thủy lợi									300.000	50.000			300.000	20.000	-30.000	
1	Kênh chuyển nước Mộc Bài	Sở Nông nghiệp và PTNT	BOLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Bến Cầu	Cấp sinh hoạt, công nghiệp lưu lượng Q=2m³/s	2026	2029			300.000	50.000			300.000	20.000	-30.000	Đề xuất xin NSTW 2026-2030: 250 tỷ đồng. STT 35 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									935.016	805.270			911.316	576.170	-239.513	
a	Thủy lợi									749.133	636.000			731.633	463.000	-173.000	
1	Đê bao Bình Nguyễn 2	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Phường Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 437 ha	2028	2029			24.000	22.000			24.000	22.000		STT 25 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
2	Đê bao Phước Hội	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 835 ha	2026	2027			23.000	21.000			23.000	21.000		STT 26 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
3	Đê bao Phước Chi	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 624 ha	2025	2026			54.000	49.000			54.000	49.000		STT 27 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 3 Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
4	Đê bao Phước Lưu	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Bình Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 412 ha	2027	2028			30.000	27.000			30.000	27.000		STT 28 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 3 Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
5	Đê bao Thanh Điền	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Châu Thành	Xã Thanh Điền huyện Châu Thành	9,13 km để bao nội đồng, diện tích bảo vệ khoảng 200 ha	2026	2030			75.000	25.000			75.000	25.000		STT 29 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 5, Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
6	Nạo vét kênh tiêu T6	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Chiều dài nạo vét khoảng 19,386 km	2025	2026			30.000	27.000			30.000	27.000		STT 39 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
7	Nạo vét rạch Nhọc - kênh tiêu đá Hàng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Gò Dầu	Nạo vét khoảng 15km	2026	2030			16.000	14.000			16.000	14.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
8	Nạo vét kênh tiêu suối Tà Béc	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu	Nạo vét hệ thống suối Tà Béc với tổng chiều dài khoảng L=12,4km	2026	2030			47.000	42.000			47.000	42.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
9	Nạo vét kênh tiêu Tân Hà - Tân Hội - suối Kỳ	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu, Tân Biên	Chiều dài nạo vét khoảng L=13,7km	2026	2030			25.000	23.000			25.000	23.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
10	Nạo vét Kênh tiêu T2 (kênh tiêu Rạch Rẽ)	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Phường Long Thành Bắc và xã Trương Hòa, thị xã Hòa Thành	Nạo vét chiều dài khoảng 7,8km	2026	2030			15.000	14.000			15.000	14.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
11	Nạo vét Suối Cầu Khởi	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	2026	2028			15.000	14.000			15.000	14.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
12	Làm mới hệ thống kênh nhánh TN10 - kênh chính Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phục vụ tưới khoảng 373 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
13	Làm mới kênh tiêu chống ngập úng khu vực ấp Phước Hòa, xã Suối Đá	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	Tiểu thoát nước cho khoảng 900 ha của xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu	2026	2027			67.000	60.000			67.000	60.000		
14	Sửa chữa kênh N20 đoạn khoảng từ K0+K1+018	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026	2030			25.000	23.000			25.000	23.000		
15	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K5+300-K5+982	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2027	2030			10.000	9.000			10.000	9.000		
16	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K7+136 - K8+116	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2028	2030			12.000	11.000			12.000	11.000		
17	Gia cố kênh TN0-8	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Dương Minh Châu	Phục vụ tưới khoảng 1.000 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
18	Gia cố kênh TN0-2A-2 đoạn khoảng từ K3+00+K7+00=KC	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Dương Minh Châu	Phục vụ tưới khoảng 436 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
19	Đầu tư hạ tầng thủy lợi thuộc Đề án UDNNCNC huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Tân Châu	Đầu tư công trình đầu mối: trạm bơm, đường ống chính từ trạm bơm đến ranh phạm vi dự án	2026	2030			30.633	28.000			30.633	28.000		
20	Đê bao tiểu vùng 7	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	430 ha	2025	2026			36.000	32.000			32.000	-32.000		
21	Đê bao tiểu vùng 2 Phước Hội	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	300 ha	2026	2027			26.000	23.000			23.000	-23.000		
22	Đê bao tiểu vùng 9	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	112 ha	2026	2027			13.000	12.000			12.000	-12.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chi chủ
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
23	Đề bao tiểu vùng 10	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	82 ha	2026	2027			15.000	14.000			14.000		-14.000	
24	Đề bao tiểu vùng Phước Lợi - Phước Giang	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Bình Thị xã Trảng Bàng	200 ha	2027	2028			20.000	18.000			18.000		-18.000	
25	Sửa chữa để bao tiểu vùng Cây Trôm - Bà Cả	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	150 ha	2028	2029			23.000	21.000			21.000		-21.000	
26	Đề bao tiểu vùng Bến Sỏi - Cầu Mương	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	100 ha	2028	2029			15.000	14.000			14.000		-14.000	
27	Đề bao tiểu vùng Bầu Rông	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	100 ha	2028	2029			15.000	14.000			14.000		-14.000	
28	Năng cấp để bao tiểu vùng An Thới	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước An Hòa Thị xã Trảng Bàng	90 ha	2029	2030			2.500	2.000			2.000		-2.000	
29	Đề bao tiểu vùng An Thành - An Tịnh	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước An Tịnh Thị xã Trảng Bàng	130 ha	2029	2030			25.000	23.000			23.000		-23.000	
b	Lâm nghiệp									124.183	113.270			124.183	67.270	-56.913	
1	Dự án Chăm sóc rừng trồng năm 3, năm 4 đối với rừng trồng mới năm 2023, 2024 tại Khu rừng Văn hóa - Lịch Sử Núi Bà Đen	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Chăm sóc 67 lượt ha rừng	2026	2027			300	270			300	270	-30	
2	Dự án Nâng cao năng lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại Khu rừng Văn hóa - Lịch Sử Núi Bà Đen giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Đóng mới 25 bảng cấp dự báo cháy rừng, Xây mới 01 tháp canh lửa rừng	2026	2030			2.900	3.000			2.900	3.000	100	
3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Tân Biên		2026	2030			5.300	5.000			5.300	5.000	-300	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ BVR, PCCR, bảo tồn đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Huyện Tân Biên		2026	2030		12.500	11.000	12.500	11.000	-1.500	
5	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DA ĐTXD tỉnh	Huyện Tân Biên		2026	2030		34.000	31.000	34.000		-34.000	
6	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu	Khoảng 750 ha	2026	2030		41.000	37.000	41.000	37.000	-4.000	
7	Đầu tư mới tháp canh lửa Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DA ĐTXD ngành NN&PTNT	Huyện Tân Châu	Số lượng khoảng 2 tháp canh lửa (Tháp số 5-Tiểu khu 32 và Tháp số 6-Tiểu khu 62)	2026	2030		12.000	11.000	12.000	11.000	-1.000	
8	Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2026-2026	UBND huyện Châu Thành		xã Hòa Hội, Phước Vĩnh, Ninh Diên	trồng mới 60ha rừng sản xuất, trồng 10ha rừng khảo nghiệm; XD đường ranh phòng chống cháy rừng dài 65,2km; XD đường lâm nghiệp 30,6km	2026	2030	2826/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	16.183	15.000	16.183		-16.183	
c	Lĩnh vực sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư								61.700	56.000	55.500	45.900	-9.600	
1	Hạ tầng khu tái định cư 6,5ha	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Phước An Tỉnh	6,5ha				51.000	46.000	45.900	45.900		
2	Hạ tầng Khu ĐC di tích lịch sử Bời Lời	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Xa Đôn Thuận	4ha				10.700	10.000	9.600		-9.600	
III.10b	Lĩnh vực Giao thông								22.295.004	13.660.000	12.019.406	3.543.080	-6.513.477	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								5.242.000	3.518.000	1.494.000	1.233.000	-239.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm								5.242.000	3.518.000	1.494.000	1.233.000	-261.000	
1	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Chiều dài tuyến 7,14Km	2024	2027	109/NQ-HĐND 22/9/2023	1.170.778	1.054.000	412.000	354.000	-58.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chức năng đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.784C (Bầu Nặng - Bầu Cóp)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Huyện Dương Minh Châu	Chiều dài 3,1km	2024	2027	91/NQ-HĐND 20/7/2023	448/QĐ-UBND 08/03/2024	221.231	199.000	100.000	100.000	110.000	99.000	-11.000	
3	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TX Trảng Bàng, DMC	48,113 Km BTN	2021	2026	43/NQ-HĐND 10/12/2019; 18/NQ-HĐND 28/5/2021	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.416.238	1.875.000	2.485.000	1.285.000	760.000	590.000	-170.000	NSTW: 1.200 tỷ đồng
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TPTN	5,102km	2024	2027	139/NQ-HĐND 22/3/2024		433.753	390.000	200.000	200.000	212.000	190.000	-22.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									17.053.004	10.142.000			10.525.406	2.310.080	-6.274.477	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									8.981.577	3.456.000			3.368.929	1.428.080		
1	Đường trục động lực kết nối Bình Dương - Tây Ninh - Campuchia (Tuyến đường ĐT.789B nối từ cầu Bình Tây - đến QL.22 Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	DMC - Gò Dầu - Bến Cầu	19,6 km, quy mô 6 làn xe; GPMB 62m.	2027	2032			4.676.165	1.242.000	-	-	1.117.800	50.000		Vốn NSTW 3.700 tỷ đồng
2	Đường và cầu kết nối từ ĐT.782 (ngã ba Bầu Đôn) Tây Ninh đến ĐT.744 Bình Dương (đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh (Trùng QL.56B))	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	DMC - Gò Dầu	9,94km	2026	2029			1.519.194	543.000	-	-	488.700	170.000		Vốn NSTW 1.200 tỷ đồng
3	ĐT.791 Kết nối cửa khẩu Xa Mát đến Cửa khẩu Tân Nam (trùng QL.14C)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Tân Biên	24,6 km	2026	2029			373.350	55.000	-	-	40.000	40.000		Vốn NSTW 300 tỷ đồng, Trùng QL.14C (QH tỉnh 1736)
4	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - Tân Châu	14,8 km	2026	2029			889.483	245.000	-	-	245.000	200.000		Vốn NSTW 600 tỷ đồng
5	Đường ĐT.781D (Đường Trung Nữ Vương - Đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.781)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - Châu Thành	6,0 km; mặt đường 21,5m, nền đường 22,5m, GPMB 31m	2026	2030			537.551	484.000	-	-	511.000	480.000	-31.000	QH tỉnh 1736
6	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá - Kheđol)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - DMC	7,6 km	2029	2032			384.405	346.000	-	-	365.000	288.080	-76.920	QH tỉnh 1736

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
7	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Văn Trà)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Chiều dài tuyến 2,44Km và cầu BTCT	2029	2032			601.429	541.000			601.429	200.000	-401.429	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực																
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vĩnh đến cầu Bến Cây Ôi (trung QL.14C))	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Châu Thành	5,3 km	2025	2029			171.157	158.000	-		163.000	158.000	-5.000	
2	Đường Trà Sim - Long Giang ranh huyện Bến Cầu (trung QL.14C)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Châu Thành	3,6 km	2025	2029			114.499	103.000	-		109.000	103.000	-6.000	
3	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh	14,8 km	2026	2029			889.483	200.000			245.000	200.000	-45.000	Vốn NSTW 600 tỷ đồng
4	Nút giao Trường Nam	Sở Giao thông Vận tải		TPTN	Nút cùng mức	2025	2029			120.274	108.000			114.000	108.000	-6.000	
5	Đường Tà Xia - Tân Phú	Sở Giao thông Vận tải và UBND huyện Tân Biên		Tân Biên	Dài 13,2km	2025	2029			243.971	220.000			232.000	220.000	-12.000	
6	Lát gạch vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành	lót bê tông 4x6, lát gạch vỉa hè, đường ống, móng trụ chiếu sáng và hệ thống chiếu sáng	2026	2028			22.935	21.000			20.000	20.000		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Hùng đoạn còn lại, đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc Lộ 22B	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam	Nâng cấp, mở rộng	2026	2028			60.851	55.000			54.766	55.000	234	
9	Mở mới tuyến đường NK2	UBND huyện Tân Biên		Tân Biên	1,685km	2029	2032			227.996	205.000			227.000	18.000	-209.000	
9	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến QL22B)	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam	Nâng cấp, mở rộng	2027	2029			48.906	44.000			44.015		-44.015	
10	Nâng cấp mở rộng đường Ấp Rộc, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Hiệp Thành - Thạnh Đức	7,1Km	2026	2028			130.640	118.000			130.000		-130.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
11	Nâng cấp mở rộng đường Cây Me, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Phước Đông - Phước Thạnh	2,3Km	2026	2027			42.320	38.000			42.000		-42.000	
12	Nâng cấp mở rộng đường Pháo Bình, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Thanh Phước - Phước Thạnh	4,2Km	2028	2030			86.100	77.000			86.000		-86.000	
13	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Phước Thạnh - Bàu Đồn	6,338Km	2028	2030			142.605	128.000			142.000		-142.000	
14	Đường Trung Nữ Vương nối dài (từ QL22B đến ĐT781) huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	xã Thái Bình	Mở mới 4km, QH lộ giới 45km	2026	2030			260.000	234.000			260.000		-260.000	
15	Cầu qua sông Vàm cỏ nối liền 02 xã Ninh Diên-An Bình	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Ninh Diên-An Bình	Dãi 240m, rộng 12m: + Mặt cắt ngang: + Phần xe cơ giới: 7m; + Lễ bộ hành: 2x2m=4m; + Lan can: 2x0,5m=1m; + Mở rộng đường Sầm Nối (từ cầu lên giáp HL9)	2026	2030			180.000	162.000			180.000		-180.000	
16	Đường từ QL22B đến ĐHQ đi ĐT781 (tuyến tránh huyện Châu Thành)	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	An Bình- Trí Bình	Mở mới dài 5.000m, tham bề tổng	2026	2030			180.000	162.000			180.000		-180.000	
17	Nâng cấp mở rộng đường Bình Thủy	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường An Hòa	2.900					300.000	270.000			270.000		-270.000	
18	Cầu Hán bắt qua Rạch Trảng Bàng	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường An Hòa						102.000	92.000			92.000		-92.000	
19	Nâng cấp đường Hương lộ 8	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	xã Phước Chi	4km					150.000	135.000			135.000		-135.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
20	Đường N4 (điểm đầu: đường Tịnh Phong; điểm cuối: đường N8)	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	5,2km	2026	2030			600.000	540.000			540.000		-540.000	
21	Đường N7 (điểm đầu: đường ĐT787; điểm cuối: đường Cây Dương)	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	5,1km	2026	2030			400.000	360.000			360.000		-360.000	
22	Đường liên phường Trảng Bàng- Lộc Hưng	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	3,2km	2026	2030			350.000	315.000			315.000		-315.000	
23	Xây dựng nâng cấp đường Nguyễn Văn Rốp	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng		2026	2030			320.994	289.000			289.000		-289.000	
24	Đường ĐT.795B	UBND huyện Tân Châu				2026	2030			175.000	175.000			175.000		-175.000	
25	Đường tránh đô thị phía Tây	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA	thị trấn TC	BTN dài 4,3km	2026	2030			358.941	323.000			358.941		-358.941	
26	Đường ĐT.795C (ĐH.805 Tân Phú - Suối Dây)	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA ngành GT	xã Tân Phú và Suối Dây	Nhựa 13.300m + Cầu BTCT DUL (130)	2026	2030			136.819	123.000			136.819		-136.819	
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Trung Trục (đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ đến cầu Bến Đình)	UBND huyện Bến Cầu		huyện Bến Cầu	3.800m	2026	2030			187.478	169.000			187.478		-187.478	
28	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 786 từ Ban chỉ huy quân sự đến hết ranh thị trấn Bến Cầu	UBND huyện Bến Cầu		huyện Bến Cầu	1.600m	2026	2030			78.458	71.000			78.458		-78.458	
29	Đường 3/2	UBND TP		TPTN		2026	2030			1.000.000	900.000			1.000.000		-1.000.000	
30	Đường Nguyễn Hữu Thọ	UBND TP		TPTN	2.639m	2026	2030			650.000	585.000			650.000		-650.000	
31	Đường, cầu nói (Khu phố 1, 4)	UBND huyện D.M.Châu		Thị trấn	0,3km BTN, mặt đường = 9m, cầu BTCT qua suối Xa Cách, hệ thống thoát nước, ATGT					40.000	36.000			40.000		-40.000	
32	Đường ĐH 1 giai đoạn 2	UBND huyện D.M.Châu		Cầu Khởi - Lộc Ninh	7,5km BTN, mặt đường=7,0m, hệ thống thoát nước, ATGT	2026	2030			120.000	108.000			120.000		-120.000	
33	Bờ kè hạ lưu suối Xa Cách	UBND huyện D.M.Châu		Thị trấn	Kè BTCT + vỉa hè + chiếu sáng	2026	2030			50.000	45.000			50.000		-50.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chi chú
						Hoàn thành			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
34	Đường ĐH 14 (Phan - Chà Lá)	UBND huyện D.M.Châu		Phan - Chà Lá	6km BTN, mặt đường = 7m, cầu BTCT qua kênh Tây, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2026	2030		81.000	90.000	90.000		-90.000	
35	Đường 02 bờ kênh suối Suối Đá Cách (ĐT790 - ĐT781B)	UBND huyện D.M.Châu		Suối Đá	3,3 Km x 2 Láng nhựa, mặt đường rộng 5,5m, hệ thống thoát nước, ATGT	2026	2030		36.000	40.000	40.000		-40.000	
III.10. c	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế								266.000	740.000	290.000	266.000	-24.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								266.000	740.000	290.000	266.000	-24.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực								266.000	740.000	290.000	266.000	-24.000	để xuất xin NSTW 2026-2030: 850 tỷ đồng
1	Dự án Phát triển hạ tầng MỘC BÀI đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Mộc Bài		2026	2031		50.000	500.000	50.000	50.000		
2	Phát triển hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu Xa Mát đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Xa Mát		2026	2028		180.000	200.000	200.000	180.000	-20.000	
3	Cửa khẩu Kà Tum	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh				2026	2028		18.000	20.000	20.000	18.000	-2.000	
4	Cửa khẩu Chàng Riệc	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh				2026	2028		18.000	20.000	20.000	18.000	-2.000	
III.10. d	Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước								146.000	164.500	164.500	146.000	-5.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								146.000	164.500	164.500	146.000	-5.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực								146.000	164.500	164.500	146.000	-5.000	
1	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hệ thống cấp nước đô thị MỘC BÀI	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khu vực huyện Bến Cầu và thị xã Trảng Bàng		2026	2030		72.000	80.500	80.500	72.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Tân Thanh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Tân Bình huyện Tân Biên		2026	2030		9.000	10.000	10.000	9.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
3	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Tân, xã Mỏ Cốc, huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Mỏ Cốc, huyện Tân Biên		2026	2030			10.000	9.000			10.000	9.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Bến Cầu, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Biên Giới huyện Châu Thành		2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Long Châu, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Long Vĩnh huyện Châu Thành		2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Thanh Điền huyện Châu Thành		2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000		
7	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Thành Long	UBND huyện Châu Thành		xã Thanh Long huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000	-1.000	
8	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hòa Hội	UBND huyện Châu Thành		xã Hòa Hội huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000	-1.000	
9	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Phước Vĩnh	UBND huyện Châu Thành		xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000	-1.000	
10	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hào Đức	UBND huyện Châu Thành		xã Hào Đức huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000	-1.000	
11	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã An Cơ	UBND huyện Châu Thành		xã An Cơ huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030			8.000	7.000			8.000	7.000	-1.000	
III.10. e	Lĩnh vực Thương mại									247.254	223.000	15.000	15.000	208.000	208.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									247.254	223.000	15.000	15.000	208.000	208.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									247.254	223.000	15.000	15.000	208.000	208.000		
1	Chợ Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD TX Hòa Thành		Phường Long Hoa, TX Hòa Thành	Xây mới khoảng 18.000m2	2025	2028			247.254	223.000	15.000	15.000	208.000	208.000		
III.10. g	Lĩnh vực Công nghệ thông tin									874.599	792.000	25.000	25.000	825.200	484.000	-341.200	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									49.599	44.000	25.000	25.000	24.200	19.000	-5.200	
I	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	Sở TT&TT		Trung tâm THDL thuộc Sở TTTT	Mở rộng khả năng lưu trữ tập trung, sao lưu dự phòng dữ liệu cho các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, hệ thống thông tin Chính quyền số đến năm 2025	2025	2027		2802/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	27.599	25.000	15.000	15.000	12.600	10.000	-2.600	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Trong đó: NSDP	TMDT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
2	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông		Sở TT&TT	Trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở	2024	2026	523/QĐ-UBND 15/3/2024		19.000	22.000	10.000	10.000	11.600	9.000	-2.600	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm									748.000	825.000			801.000	465.000	-336.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									748.000	825.000			801.000	465.000	-336.000	
1	Dự án Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Đầu tư mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin	2026	2029			90.000	100.000			92.000	90.000	-2.000	
2	Mở rộng hệ thống camera đảm bảo an ninh trật tự	Sở Thông tin và Truyền thông	Công an tỉnh	các huyện, thị xã thành phố trên địa bàn tỉnh	Mở rộng hệ thống camera phục vụ công tác giám sát tình trạng an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh (gồm thiết bị đầu cuối, hạ tầng và truyền dẫn). (Giai đoạn 1)	2026	2028			90.000	100.000			92.000	90.000	-2.000	
3	Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu dùng chung đáp ứng việc tổng hợp và phân tích dữ liệu lớn của tỉnh đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	trên địa bàn tỉnh	Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh	2028	2030			20.000	20.000			20.000	20.000		
4	Xây dựng nền tảng bán đồ số dùng chung tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Triển khai bán đồ số dùng chung cho tỉnh	2026	2028			10.000	10.000			10.000	10.000		
5	Đầu tư hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ Chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Xây dựng hệ thống trí tuệ nhân tạo, chatbot, cá nhân hoá theo từng lĩnh vực, cá nhân tổng chuyển đổi số	2026	2028			10.000	10.000			10.000	10.000		

22-3
TỈNH

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
6	Xây dựng Hệ thống Wifi công cộng của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Xây dựng hệ thống Wifi công cộng tại các điểm du lịch phục vụ nhu cầu kết nối của người dân, du khách; phục vụ người dân thực hiện DVC TT và sử dụng các tiện ích số của tỉnh triển khai	2026	2028			10.000	10.000			10.000	10.000		
7	Nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Duy trì và nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu, chuẩn dữ liệu, chuẩn kết nối của chính phủ đưa ra, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận Dịch vụ công thuận tiện, hỗ trợ liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống chuyên ngành, giám sát thời gian và tăng chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các đơn vị	2026	2027			20.000	18.000			18.000	18.000		
8	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản điều hành (EGOV) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản điều hành, đáp ứng các quy định mới, cấu trúc lại hệ thống theo hướng tối ưu lưu trữ	2026	2027			20.000	18.000			18.000	18.000		
9	Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	trên địa bàn tỉnh	Nâng cấp trực liên thông dữ liệu của tỉnh	2026	2028			10.000	9.000			9.000	9.000		
10	Xây dựng CSDL phục vụ chuyển đổi số các cơ quan khối Đảng	VP Tỉnh ủy				2026	2030			50.000	45.000			50.000	45.000	-5.000	
11	Xây dựng CSDL ngành, lĩnh vực phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành trong tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Xây dựng CSDL để dùng chung cho tỉnh và CSDL cho ngành	2026	2030			300.000	270.000			300.000	100.000	-200.000	
12	Nâng cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) theo mô hình điện toán đám mây phục vụ chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2030	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cao khả năng tính toán, lưu trữ của hệ thống để phục vụ triển khai các nền tảng dùng chung, đảm bảo hạ tầng hoạt động ổn định, đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số của tỉnh đến năm 2030	2028	2031			60.000	54.000			60.000	25.000	-35.000	



STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
13	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh, đáp ứng các tiêu chí triển khai đầy đủ phương án đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cấp độ 3	2026	2027			20.000	18.000			20.000	20.000		
14	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cao khả năng giám sát an toàn cho hệ thống, kịp thời phát hiện, cảnh báo các hình thức tấn công mạng	2026	2030			20.000	18.000			20.000		-20.000	
15	Nâng cấp, bổ sung, thay thế hệ thống Hội nghị truyền hình từ tỉnh, Sở, ngành đến cấp xã	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp, bổ sung, thay thế hệ thống Hội nghị truyền hình từ tỉnh, Sở, ngành đến cấp xã	2026	2027			20.000	18.000			20.000		-20.000	
16	Nâng cấp các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp, bổ sung tính năng của hệ thống phục vụ người dân (Tây Ninh Smart). Xây dựng các tiện ích phục vụ quản lý điều hành trên nền tảng số.	2026	2030			20.000	18.000			20.000		-20.000	
17	Nâng cấp, bổ sung hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin cơ sở	2028	2030			35.000	32.000			32.000		-32.000	
III.10. h	Lĩnh vực Công trình công cộng tại các đô thị									541.742	526.742	350.000	350.000	112.000	102.000	-10.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
1	Chính trang đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh	Chiều dài tuyến 4,6km	2023	2026	111/NQ-HĐND 22/9/2023	984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									150.000	135.000			90.000	80.000	-10.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									150.000	135.000			90.000	80.000	-10.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	Chỉnh trang đường ĐT.781 (đoạn qua ngã tư Sư 5 đến Thị trấn Châu Thành)	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Thái Bình- Thị trấn	thảm bê tông nhựa mặt đường 11m, lề mỗi bên 4,5m, hệ thống chiếu sáng, cây xanh	2026	2030			90.000	81.000			90.000	80.000	-10.000	
2	Chỉnh trang khu vực nội thị	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng						60.000	54.000						
III.10.i	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn									280.000	280.000			685.000	350.000	-335.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030													685.000	350.000	-335.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực													685.000	350.000		
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018													30.000	30.000		
2	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giải đoạn 2021-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-PTg ngày 13/11/2020													50.000	20.000		
3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định 80/2019/NĐ-CP													25.000	20.000		
4	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			260.000	260.000			260.000	260.000		
5	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			15.000	15.000			15.000	15.000		
6	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			5.000	5.000			5.000	5.000		
7	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			300.000	300.000			300.000		-300.000	
III.11	Lĩnh vực Hoạt động của các CQ QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH									419.295	377.750			417.572	54.750	-362.822	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									419.295	377.750			417.572	54.750	-362.822	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực													417.572	54.750	-362.822	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu		2026	2026			3.000	2.700			3.000	2.700	-300	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CDI)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
2	Xây mới kho cất giữ tang vật và chuồng nuôi nhốt, chăm sóc động vật hoang dã tại Hạt Kiểm lâm huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAPTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Biên		2026	2026			1.800	1.600			1.800	1.600	-200	
3	Xây dựng bể chứa nước, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAPTXD ngành NN và PTNT	Các xã Tân Thành, Tân Hoà, Suối Ngõ, huyện Tân Châu	Xây dựng khoảng 10 bể chứa dung tích từ 10m ³ -20m ³	2026	2029			500	450			500	450	-50	
4	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Trung tâm Khuyến nông; nhà làm việc Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC trực thuộc Chi cục Kiểm lâm; Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng)	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAPTXD ngành NN và PTNT			2026	2030			25.000	23.000			25.000	23.000	-2.000	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở các cơ quan khối Đảng	VP Tỉnh ủy				2026	2030			30.000	27.000			30.000	27.000	-3.000	
6	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị	2026	2030			18.956	17.000			17.233		-17.233	
7	Xây mới Trụ sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH		TPTN	Xây mới	2026	2030			40.039	36.000			40.039		-40.039	
8	Khu hành chính huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành		Thị trấn Châu Thành	Xây mới tập trung các khối HU, Đoàn thể, UBND huyện (6 tầng lầu)	2026	2030			300.000	270.000			300.000		-300.000	
III.12	Lĩnh vực Xã hội									319.921	128.000	190.000	30.000	134.000	60.000	-74.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									204.921	24.000	190.000	30.000	24.000	24.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									204.921	24.000	190.000	30.000	24.000	24.000		NSTW hỗ trợ 160 tỷ đồng
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 - Tây Ninh	Sở Lao động TBXH	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Biên		2025	2027			204.921	24.000	190.000	30.000	24.000	24.000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									115.000	104.000			110.000	36.000	-74.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									115.000	104.000			110.000	36.000	-74.000	
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Điều dưỡng Người có công (giai đoạn 3) để tiếp nhận người khuyết tật thân kinh tâm thần đặc biệt nặng	Sở Lao động TBXH		xã Thanh Điền, huyện Châu Thành		2026	2027			10.000	9.000			10.000	9.000	-1.000	
2	Dự án Cơ sở cai nghiện ma túy (Giai đoạn 4)	Sở Lao động TBXH		Tân Lợi-Tân Hưng-Tân Châu-Tây Ninh		2026	2027			30.000	27.000			30.000	27.000	-3.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
3	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị xã Hoà Thành (Giai đoạn 2)		BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành		2026	2029			75.000	68.000			70.000		-70.000	
III.13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																
1	Chi tư thác qua ngân hàng chính sách xã hội																
2	Chi trả nợ gốc và lãi vay																
3	Hỗ trợ các dự án xây dựng nhà ở xã hội																
IV	DỰ PHÒNG																
A.2	HUYỆN QUẢN LÝ																
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														1.750.000		
2	Chính trang đô thị														5.775.960		
3	Hỗ trợ khác														2.628.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														1.260.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														1.371.000		
	Trong đó:									450.000	450.000			450.000			
I	UBND thành phố Tây Ninh														441.800		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														5.439.711		
2	Chính trang đô thị														483.590		
3	Hỗ trợ khác														28.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														280.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														150.000		
II	UBND thị xã Hòa Thành																
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														47.000		4,7 tỷ đồng*10 xã, phường
2	Chính trang đô thị														432.985		
3	Hỗ trợ khác														50.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														200.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														150.000		
III	UBND huyện Châu Thành																
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														37.600		4,7 tỷ đồng*8 xã, phường
2	Chính trang đô thị														804.750		
3	Hỗ trợ khác														550.000		
															80.000		
															157.000		

bổ trí vốn chuyển tiếp cho TX. Trảng Bàng và 02 huyện: Dương Minh Châu, Gò Dầu

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Hoàn thành			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											70.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn													4,7 tỷ đồng*15 xã, thị trấn
IV	UBND huyện Dương Minh Châu											631.758		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											400.000		
2	Chính trang đô thị											70.000		
3	Hỗ trợ khác											157.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											15.670		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											51.700		4,7 tỷ đồng*11 xã, thị trấn
V	UBND thị xã Trảng Bàng											661.893		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											200.000		
2	Chính trang đô thị											250.000		
3	Hỗ trợ khác											150.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											39.870		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											47.000		4,7 tỷ đồng*10 xã, phường
VI	UBND huyện Gò Dầu											613.600		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											280.000		
2	Chính trang đô thị											160.000		
3	Hỗ trợ khác											150.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											19.620		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											42.300		4,7 tỷ đồng*9 xã, thị trấn
VII	UBND huyện Bến Cầu											667.615		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											420.000		
2	Chính trang đô thị											80.000		
3	Hỗ trợ khác											157.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025													
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											42.300		4,7 tỷ đồng*9 xã, thị trấn
VIII	UBND huyện Tân Biên											514.390		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											300.000		
2	Chính trang đô thị											70.000		
3	Hỗ trợ khác											150.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											47.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											629.130		4,7 tỷ đồng*10 xã, thị trấn
IX	UBND huyện Tân Châu											400.000		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											70.000		
2	Chính trang đô thị											150.000		
3	Hỗ trợ khác													
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025													
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											56.400		4,7 tỷ đồng*12 xã, thị trấn
B	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN											6.529.750		